



蒋仲英 孟希光 编

汉

常用多音字正音手册

正确使用汉字
规范汉语读音

语

知识出版社

汉语常用多音字正音手册

知識出版社

责任编辑 张 帆
封面设计 童行侃

图书在版编目(CIP)数据

汉语常用多音字正音手册/蒋仲英,孟希光编. -

北京:知识出版社,2002.1

ISBN 7-5015-3250-8

I.现… II.①蒋…②孟… III.汉字:多音字-
正音词典 IV.H124.3

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2001)第 090522 号

汉语常用多音字正音手册

蒋仲英 孟希光 编

出版发行	知识出版社 (北京阜成门北大街 17 号 100037)
经 销	新华书店总店北京发行所
照 排	中国大百科全书出版社激光照排部 河北省三河市欣欣印刷有限公司
开 本	32 787 × 1092
印 张	5.625
字 数	60 千字
版 次	2002 年 1 月第 1 版
印 次	2002 年 1 月第 1 次
印 数	3000 册

ISBN 7-5015-3250-8/H·130

定价: 10.20 元

编者的话

在我们日常交谈中,常常会听到有人把“家畜(jiāchù)”读成 jiāxù;“校对(jiàoduì)”读成 xiàoduì;“供给(gōngjǐ)”读成 gōnggěi;“处理(chǔlǐ)”读成 chùlǐ;“单(Shàn, 姓)”读成 Dān;“蚌埠(Bèngbù, 地名)”读成 Bàngbù;“晴间多云(qíng jiàn duō yún)”读成 qíng jiān duō yún 等等。汉字中一个字有两个、三个甚至更多的读音,这样的字不是几个、几十个,却是几百个,这就大大增添了学习、掌握汉字的困难。我们讲汉字难记、难读、难认,这无疑的重要原因之一。读音是个老大难问题,目前的读音错误,不仅一般人有,还不时地出现在演员、教员、播音员中,带有相当的普遍性。

这里应该特别提出的是,1985年12月27日由国家语言文字工作委员会、国家教育委员会、广播电视部颁布了关于《普通话异读词审音表》的通知,通知说:“……自公布之日起,文教、出版、广播等部门及全国其他部门、行业所涉及的普通话异读词的读音、标音,均以此表为准。”屈指一算,此表已公布16年了,但一直未能得到人们的足够



2 编者的话

重视,有许多人至今仍把“确凿(quèzáo)”读成 quèzuò (“凿”已统读 záo);“便秘(biànmǐ)”读成 biànbì……。字典词典是进行规范化的重要工具,如果没有统一的规范,必然会造成更大的读音混乱。目前,除极少数修订本外,大部分字典词典仍是在《普通话异读词审音表》公布前出版的。另外,由于繁多而杂乱的多音现象不易记,人们使用自己的习惯去读它、写它,造成大量的误读、误写、误用。

语言是人类在生产生活中随时要使用的最重要的交际工具。随着经济的发展、社会的开放、时代的进步,尤其是高科技迅速发展的今天,信息交流极为频繁,往往一字读错贻误大事,这样的例子举不胜举,可见读音的正确与否是何等的重要!本书就是为了这个目的而编写的。

限于水平,如有不妥之处,请读者批评指正。

凡 例

本书是为了中小學生以及一般讀者掌握容易讀錯的多音字的不同讀法與用法編寫的。

1. 書中所收的多音字只限於現代漢語中常用的，其中包括一些成語、文言詞和讀音特殊的姓氏和地名。多音字選自全國各大報紙、中小學語文課本，共收 573 個字 1245 個讀音。注音和釋義主要以《普通話異讀詞審音表》(1985 年版)、《現代漢語詞典》(1998 年修訂本)和《中國大百科全書》(一版)等工具書為依據。

2. 每個字頭(即選用的多音字)後面寫有幾個讀音，同時分別舉出若干有代表性的詞語，以表明互不相同的讀法與用法。較難的詞語加註釋義，舉例詞語中的字頭本字以“~”號代替。經常容易讀錯而又往往被人們忽視的讀音，在注意後面加以說明，引起注意，以防讀錯。

3. 本書的字頭按筆畫多少和起筆筆形一(橫)、丨(豎)、丿(撇)、丶(點)、㇏(折)的次序排列。這樣編排便於比較分辨，避免重複出現。為了查閱方便，在正文前面有漢語拼音索引和筆畫索引，供讀者檢索查字。

目 录

凡例	2
汉语拼音索引	3
笔画索引	24
正文	1 ~ 144

汉语拼音索引

A	ǎo	bǎi	bǎo	耕 87
ā	拗 56	伯 46 柏 68	堡 118	bèn
阿 51 腌 119	ào	bān	bào	奔 54
āi	拗 56	般 94	刨 47 暴 134 瀑 140 曝 141	bēng
挨 90 唉 91	B	bǎng		绷 109
ái	bā	膀 129	bēi	běng
挨 90	扒 18 吧 43	bàng	陂 52 背 72	绷 109
ài	bǎ	蚌 91 膀 129 磅 132	bèi	bèng
艾 15 唉 91	把 42	bāo	背 72	蚌 91 绷 109
āo	bà	炮 80 剥 97	bei	bì
熬 127	把 42 耙 85	báo	臂 140	泌 63 贲 71 秘 93 裨 126 辟 126 臂 140
áo	ba	薄 136	bēn	
熬 127	吧 43		奔 54 贲 71	

4 汉语拼音索引 biǎn ~ chǎng

biǎn	枰 87 槟 127	bo	cáng	chà
扁 83	bǐng	卜 1	藏 138	叉 5
biàn	屏 84	bǔ	cè	杈 39
便 78	bìng	卜 1	侧 60	刹 61
biāo	并 34	堡 118	cēn	衩 65
膘 131	bō	bù	参 66	差 82
biē	般 94	埔 86	céng	chāi
瘪 135	剥 97	C	曾 119	差 82
bié	bó	cā	chā	chán
别 43	伯 46	嚓 139	叉 5	单 64
biě	泊 63	cǎi	杈 39	禅 120
瘪 135	柏 68	采 61	差 82	chàn
biè	魄 129	cài	喳 115	颤 141
别 43	薄 136	采 61	嚓 139	cháng
bīn	bō	采 61	chá	长 9
槟 127	簸 141	cān	叉 5	场 24
bīng	bò	参 66	查 70	倘 94
并 34	柏 68	cāng	楂 121	裳 128
屏 84	薄 136	伦 30	chǎ	chǎng
	簸 141		叉 5	场 24
			衩 65	

chāo	chéng	chǔ	chuàng	cù
吵 43	乘 93	处 21	创 32	卒 62
绰 109	盛 100			酢 111
焯 119	澄 135	chù	chuí	
剿 126		处 21	椎 110	cuán
	chí	畜 95		攢 141
cháo	匙 102	chuāi	chuò	
朝 111		揣 114	啜 101	cūi
	chǐ		绰 109	衰 95
chǎo	尺 15	chuǎi	cī	cún
吵 43	chōng	揣 114	刺 53	蹲 141
chē	冲 33	chuài	差 82	
车 7	chóng	啜 101	跣 122	cuō
	种 77	揣 114		撮 133
chě	重 78	chuán	cí	
尺 15			兹 82	D
chèn	chòng	传 29	cǐ	dā
称 92	冲 33	chuāng	跣 122	答 118
chen	chóu	创 32	cì	dá
伧 30	仇 11	chuáng	伺 46	打 18
	chòu	幢 133	刺 53	沓 67
chēng			cōng	答 118
称 92	臭 94			瘩 130
铛 103			枞 52	

dǎ	dàn	de	dí	dōu
打 18	石 17	地 23	地 23	都 87
dà	担 55	的 60	的 60	dǒu
大 3	弹 108	得 104	diàn	斗 14
dā	dāng	děi	钿 92	dòu
瘩 130	当 27	得 104	diào	斗 14
dāi	dàng	dèng	调 97	读 97
待 79	铛 103	澄 135	铰 103	dū
dǎi	dāo	dī	dīng	都 87
逮 108	叨 19	氏 21	丁 1	dú
dài	dào	提 114	钉 44	顿 90
大 3	叨 19	滴 128	酊 69	读 97
待 79	dǎo	滴 137	dǐng	dǔ
逮 108	叨 19	dí	酊 69	肚 47
dān	dǎo	的 60	dīng	dù
担 55	倒 93	滴 128	钉 44	肚 47
单 64	dào	翟 131	dòng	度 80
dǎn	倒 93	镞 137	伺 60	dūn
掸 101	dé	dī	伺 67	蹲 141
	得 104	氏 21	峒 75	
			洞 81	

dùn	F	fēn	fù	gāng
囤 44		分 12	服 61	扛 25
顿 90	fā			钢 77
	发 22	fèn	G	gàng
duó		分 12	gā	钢 77
度 80	fà	féng	夹 25	戗 144
duǒ	发 22	冯 22	伽 46	
垛 67	fān	缝 126	咖 58	gāo
	番 119	fèng	酪 94	膏 130
duò	fán	缝 126	gá	gǎo
驮 37	繁 139	fó	轧 18	稿 134
垛 67	fāng	佛 46	gài	gào
E	坊 38	fǒu	芥 40	膏 130
ē	fáng	否 40	盖 108	gē
阿 51	坊 38	fú	gān	咯 75
ě	fēi	佛 46	干 2	格 86
恶 88	菲 99	服 61	杆 38	酪 94
è	fěi	fǔ	gǎn	搁 114
恶 88	菲 99	脯 105	杆 38	gé
			gàn	格 86
			干 2	隔 87
				酪 94

葛 112		骨 76		
搁 114	gèng	贾 89	guō	hán
蛤 116	更 40	鹄 118	过 26	汗 34
gě	gōng	gù	渦 96	hàn
个 5	红 37	估 44	guò	汗 34
合 32	供 59	guān	过 26	háng
盖 108	gòng	观 36	H	行 31
葛 112	供 59	纶 52	hā	吭 43
gè	gōu	冠 83	哈 74	hàng
个 5	勾 13	矜 84	há	行 31
gěi	句 21	莞 88	虾 76	巷 70
给 85	枸 69	guǎn	蛤 116	háo
gěn	gǒu	莞 88	hǎ	号 20
艮 35	枸 69	guàn	哈 74	貉 123
gèn	gòu	观 36	hà	hǎo
艮 35	勾 13	冠 83	哈 74	好 36
gēng	gū	guī	hāi	hào
更 40	估 44	龟 48	咳 75	号 20
gěng	骨 76	guì	hái	好 36
颈 109	gǔ	柜 52	还 41	镐 134
	谷 47	桧 86		

hē		hóng		hù		huāng		huō	
呵	57	红	37	糊	135	荒	69	豁	140
喝	116	虹	76	huā		huǎng		huó	
hé		hǒng		化	10	晃	91	和	58
合	32	哄	73	哗	74	huàng		huò	
和	58	hòng		huá		晃	91	和	58
核	87	哄	73	划	26	huang		豁	140
荷	88	hóu		华	30	荒	69	huo	
貉	123	侯	78	哗	74			和	58
hè		hòu		huà		huī		J	
吓	28	侯	78	化	10	珥	85	jī	
和	58	hū		划	26	huì		几	1
荷	88	糊	135	华	30	会	32	奇	54
喝	116	hú		huán		桧	86	期	112
héng		和	58	还	41	hún		缉	121
行	31	核	87	郇	62	珥	85	箕	129
横	132	鹄	118	辘	139	混	106	稽	134
hèng		糊	135	huàn		hùn		jí	
横	132	hǔ		辘	139	混	106	诘	65
hōng		浒	81					亟	67
哄	73							藉	138

jǐ	假 104	jiāo	结 84	jīn
几 1	jià	教 99	桔 86	斤 11
纪 38	价 30	jiáo	偈 104	jīng
济 81	假 104	矫 103	颀 111	经 66
给 85	jiān	嚼 142	jiě	jǐng
jì	间 49	jiǎo	解 123	颈 109
纪 38	监 90	角 48	jiè	jìng
系 47	渐 106	侥 59	芥 40	劲 52
荠 69	健 117	矫 103	解 123	经 66
济 81	jiàn	脚 105	藉 138	靓 110
偈 104	间 49	剿 126	jie	jū
祭 105	监 90	jiào	价 30	车 7
jī	渐 106	觉 82	jīn	且 20
箕 129	槛 127	校 87	斤 11	据 101
jiā	jiāng	教 99	矜 84	趄 113
夹 25	将 81	嚼 142	禁 122	镬 118
伽 46	jiàng	jiē	jǐn	jú
茄 53	降 66	节 16	尽 35	桔 86
jiá	虹 76	结 84	jìn	镬 118
夹 25	将 81	jié	尽 35	jǔ
jiǎ	强 120	节 16	劲 52	柜 52
贾 89		诘 65	禁 122	

咀 57					
沮 63	juě	kǎn	kōng	lán	
枸 69	蹶 141	槛 127	空 64	蓝 121	
jù	juè	kàn	kòng	láng	
句 21	倔 94	看 77	空 64	郎 65	
莒 40	jūn	káng	kuài	làng	
沮 63	龟 48	扛 25	会 32	郎 65	
据 101	菌 100			莨 88	
juān	筠 122	kē	L		
圈 102	jùn	坷 52	lā	láo	
juǎn	浚 96	呵 57	拉 55	唠 90	
卷 65	菌 100	ké		lào	
juàn	K	壳 39	lá	络 85	
卷 65	kā	咳 75	拉 55	唠 90	
圈 102	咖 58	kě	lǎ	烙 95	
jué	kǎ	可 17	拉 55	落 112	
角 48	卡 19	坷 52	là	lē	
觉 82	咯 75	kè	拉 55	肋 33	
倔 94	kān	可 17	落 112	lè	
脚 105	看 77	kēng	蜡 128	乐 22	
噱 137		吭 43	la	勒 99	
蹶 141			蓝 121		
嚼 142					

le	lǐ	liang	lín	溜 123
了 2	蠡 143	量 116	淋 106	溜 124
lēi	lǐ	liāo	lǐn	lo
勒 99	丽 39	撩 133	淋 106	咯 75
léi	砾 69	liáo	líng	lōng
累 102	磊 87	撩 133	令 21	隆 109
擂 137	liǎ	燎 138	棱 110	lóng
lěi	俩 78	liǎo	lǐng	泐 63
累 102	liáng	了 2	令 21	笼 103
lèi	莨 88	钉 44	lǐng	隆 109
肋 33	凉 96	燎 138	令 21	lǒng
累 102	量 116	liào	liū	笼 103
擂 137	踉 129	钉 44	溜 124	lòng
lēng	liǎng	liē	liú	弄 38
棱 110	俩 78	咧 74	溜 123	lōu
léng	liàng	liě	溜 124	搂 115
棱 110	凉 96	咧 74	liù	lóu
lǐ	靛 110	裂 114	六 13	楼 104
丽 39	量 116	liè	陆 51	
蠡 143	踉 129	裂 114	碌 122	